Chi tiết mã HS 1209.29.10

Mã HS	1209.29.10
Mô tả hàng hóa	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng / - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: / - - Loại khác: / - - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:12:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12092910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1704
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1704
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1704
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1688
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1689
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1689
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1689
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1689
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1689
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1689
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1691
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1691

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1691
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1691
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1691
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1691
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1693
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1693
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1693
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1693
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1693
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1693
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1695
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1691
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1691
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1691
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1691
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1691
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1691
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1691
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1689
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1689
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1689
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1689
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1689
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1689
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1702
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1702
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1702
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1702
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1702
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1699
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1699
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1699
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1699
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1699
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1699
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1707
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1707
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1707
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1707
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1707
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1707
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1690
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1690
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1690
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1690
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1690
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1690
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1692
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1692
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1692
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1692
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1692
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1690
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1690
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1690
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1690
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1690
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1690
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1690
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1693
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1693
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1693
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1693
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1693
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1693
RCEP B	2022	2022	0	B!D1693
RCEP B	2023	2023	0	B!E1693
RCEP B	2024	2024	0	B!F1693
RCEP B	2025	2025	0	B!G1693
RCEP B	2026	2026	0	B!H1693
RCEP B	2027	2027	0	B!I1693
RCEP C	2022	2022	0	C!D1693
RCEP C	2023	2023	0	C!E1693
RCEP C	2024	2024	0	C!F1693
RCEP C	2025	2025	0	C!G1693
RCEP C	2026	2026	0	C!H1693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1693
RCEP D	2022	2022	0	D!D1693
RCEP D	2023	2023	0	D!E1693
RCEP D	2024	2024	0	D!F1693
RCEP D	2025	2025	0	D!G1693
RCEP D	2026	2026	0	D!H1693
RCEP D	2027	2027	0	D!I1693
RCEP E	2022	2022	0	E!D1695
RCEP E	2023	2023	0	E!E1695
RCEP E	2024	2024	0	E!F1695
RCEP E	2025	2025	0	E!G1695
RCEP E	2026	2026	0	E!H1695
RCEP E	2027	2027	0	E!I1695
RCEP F	2022	2022	0	F!D1693
RCEP F	2023	2023	0	F!E1693
RCEP F	2024	2024	0	F!F1693
RCEP F	2025	2025	0	F!G1693
RCEP F	2026	2026	0	F!H1693
RCEP F	2027	2027	0	F!I1693
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1599
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1599
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1599
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1599

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1209.29 có 2 dòng thuế; dòng 1209.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense).	1209.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc để nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1209.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 1209.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1704), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.